

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAF

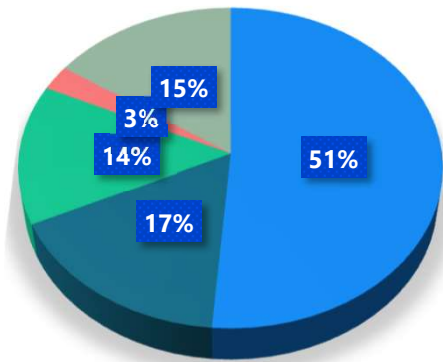
CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco (HNX)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	51,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	3.0%	-1.4%

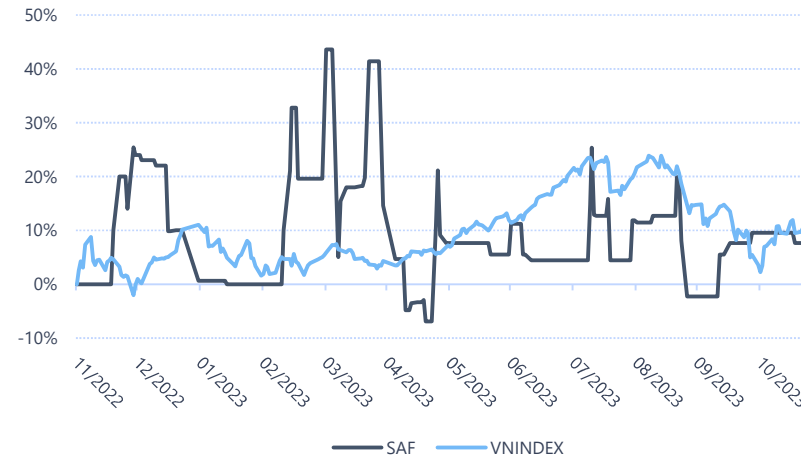
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	43,300 - 68,044
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	614
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	3.56%
Beta	0.62

Cơ cấu cổ đông



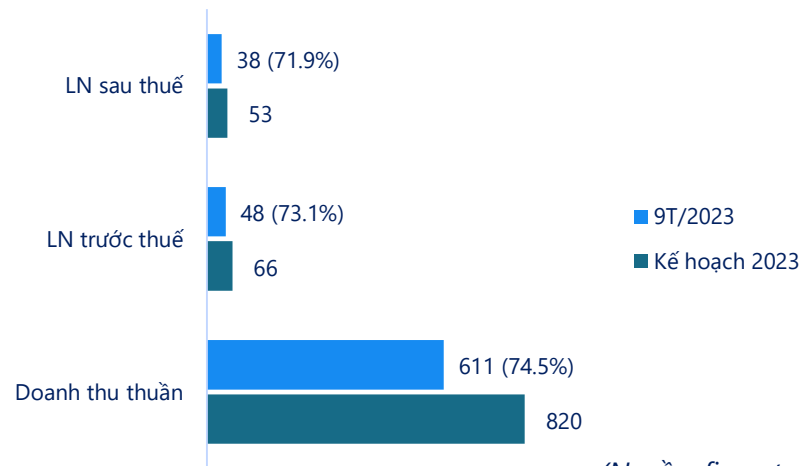
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

209.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 2.3 | +1.1%

Cùng kỳ: ↘ 15.6 | -6.9%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

611.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 4.0 | +0.7%

LN thuần

Q3 2023

17.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.2 | +31.9%

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -2.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

47.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2.1 | -4.3%

LNTT

Q3 2023

17.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 4.2 | +31.9%

Cùng kỳ: ↘ 0.5 | -2.5%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

48.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1.8 | -3.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	209.9	225.5	-6.9%	611.0	606.9	0.7%
Giá vốn hàng bán	170.0	187.1	-9.1%	497.9	492.2	1.2%
Lợi nhuận gộp	39.8	38.3	3.9%	113.1	114.7	-1.5%
Doanh thu HĐTC	2.2	2.1	7.4%	6.9	5.5	26.4%
Chi phí tài chính	0.1	0.0	97.9%	0.3	0.2	54.7%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	19.3	17.2	12.6%	55.9	54.5	2.5%
Chi phí QLDN	5.3	5.4	-0.7%	16.7	16.3	2.5%
LN thuần từ HĐKD	17.3	17.9	-2.9%	47.0	49.2	-4.3%
LN khác	0.3	0.3	18.2%	1.2	0.9	32.3%
LN trước thuế	17.7	18.1	-2.5%	48.2	50.1	-3.7%
Thuế TNDN	3.8	3.7	2.7%	10.2	10.2	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	13.8	14.4	-3.9%	38.0	39.8	-4.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	13.8	14.4	-3.9%	38.0	39.8	-4.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-	20.8	12.7	-	7.5	2.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.6	-	14.4	37.2	-	0.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	41.0
Lưu chuyển tiền thuần	-	-	1.8	-	-	41.8

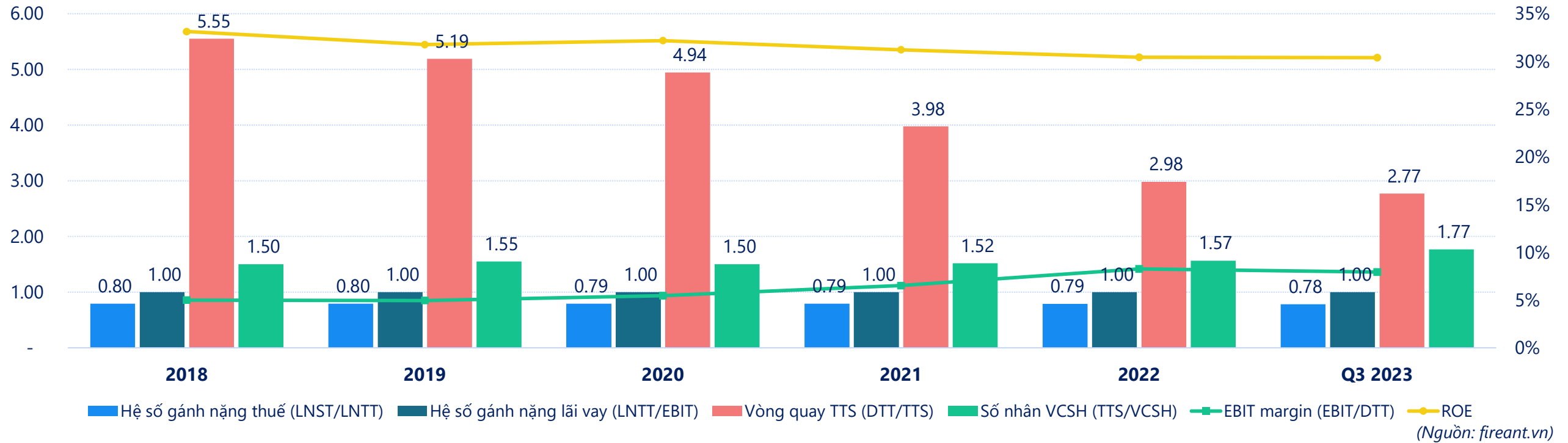
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	272.4	242.9	12.2%	90.8%
Tiền và tương đương tiền	62.4	61.8	0.9%	20.8%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	51.5	63.5	-18.9%	17.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	46.5	46.5	-0.1%	15.5%
Hàng tồn kho	104.1	65.7	58.5%	34.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.0	5.3	49.1%	2.6%
Tài sản dài hạn	27.7	32.1	-13.5%	9.2%
Các khoản phải thu dài hạn	0.0	0.0	23.3%	0.0%
Tài sản cố định	27.7	32.0	-13.5%	9.2%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-41.3%	0.0%
Tổng cộng tài sản	300.2	275.0	9.2%	100.0%
Nợ phải trả	136.5	98.8	38.1%	45.5%
Nợ ngắn hạn	136.5	98.8	38.1%	45.5%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	-	-	-	0.0%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	163.7	176.1	-7.0%	54.5%
Vốn chủ sở hữu	163.7	176.1	-7.0%	54.5%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAF

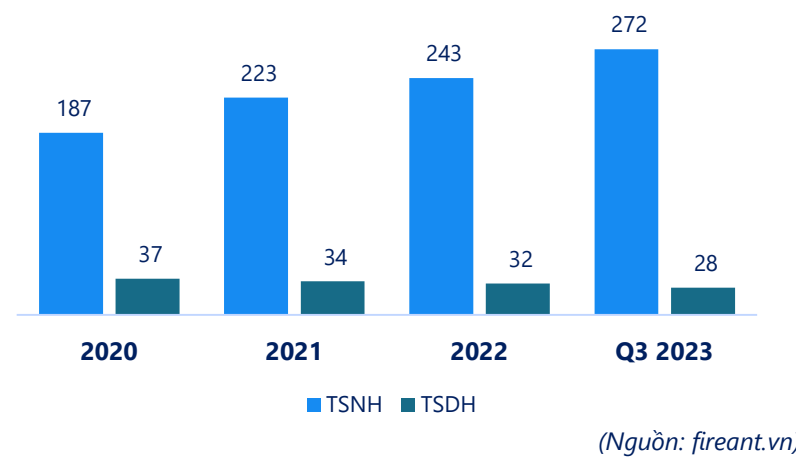
Phân tích Dupont



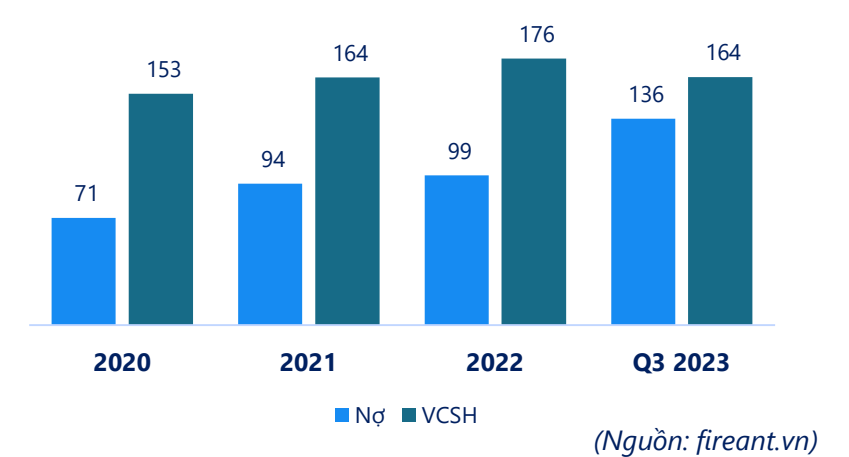
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAF

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.9%	4.9%	5.4%	6.4%	8.1%	7.7%
Biên LNST (TTM)	4.0%	3.9%	4.3%	5.2%	6.5%	6.2%
Biên LN EBIT (TTM)	5.0%	5.0%	5.5%	6.5%	8.3%	7.9%
ROE (TTM)	33.1%	31.8%	32.2%	31.2%	30.4%	30.4%
ROA (TTM)	22.1%	20.5%	21.5%	20.5%	19.4%	17.2%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	10.5	13.7	13.3	12.3	16.9	20.4
Số ngày nắm giữ HTK	25.6	32.1	33.9	28.4	29.8	46.6
Số ngày phải trả NCC	8.7	9.9	7.0	4.9	7.2	7.9
Vòng quay TSCĐ	25.4	24.3	27.2	27.0	23.9	26.3
Vòng quay TTS	65.8	70.3	73.8	91.8	122.5	131.7

Thanh khoản

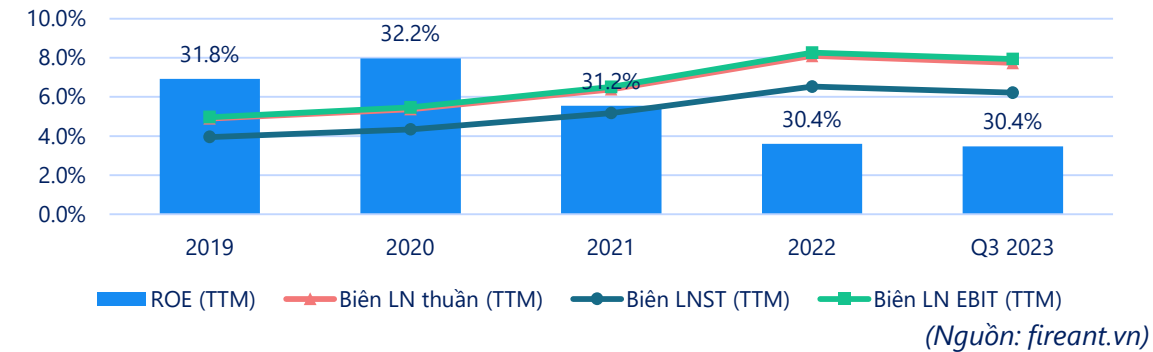
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	2.3	2.6	2.4	2.5	2.0
Khả năng TT nhanh	1.1	1.1	1.4	2.0	1.7	1.2
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.1	0.3	0.5	0.6	0.5
Khả năng TT lãi vay	-	-	-	-	-	-

Nhóm chỉ số định giá

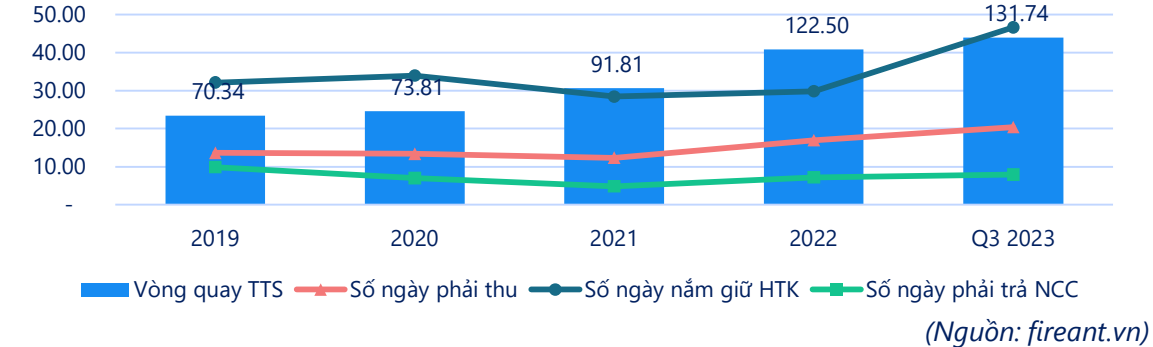
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	5,085	5,303	4,650	4,914	4,292	4,136
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,515	14,885	13,243	14,291	12,975	11,951
P/E	10.7	10.6	11.2	12.8	14.3	12.3
P/B	4.0	3.8	3.9	4.4	4.7	4.3
P/S	0.4	0.4	0.4	0.7	0.8	0.8

(Nguồn: fireant.vn)

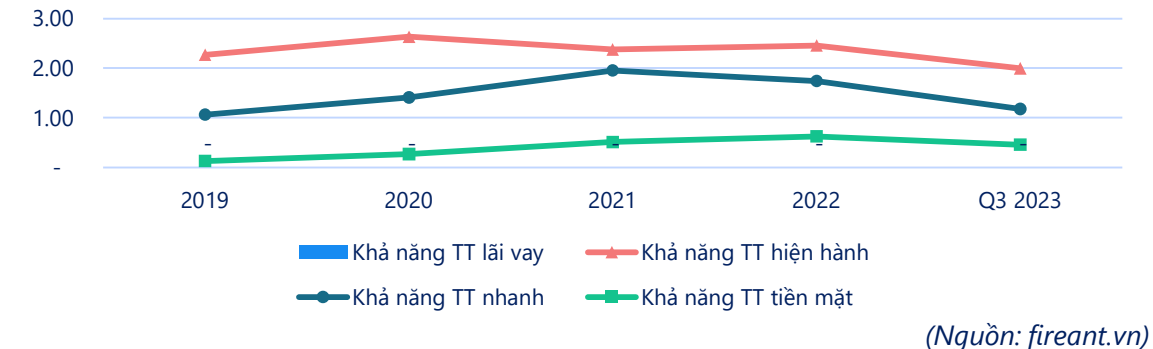
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



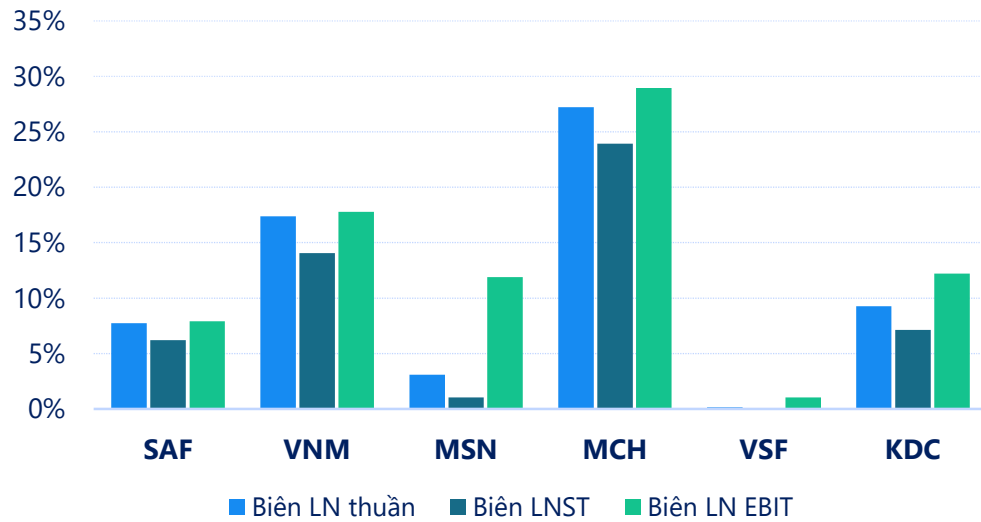
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - SAF

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
SAF	611.0	0.7%	38.0	-4.5%	6.2%	6.6%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

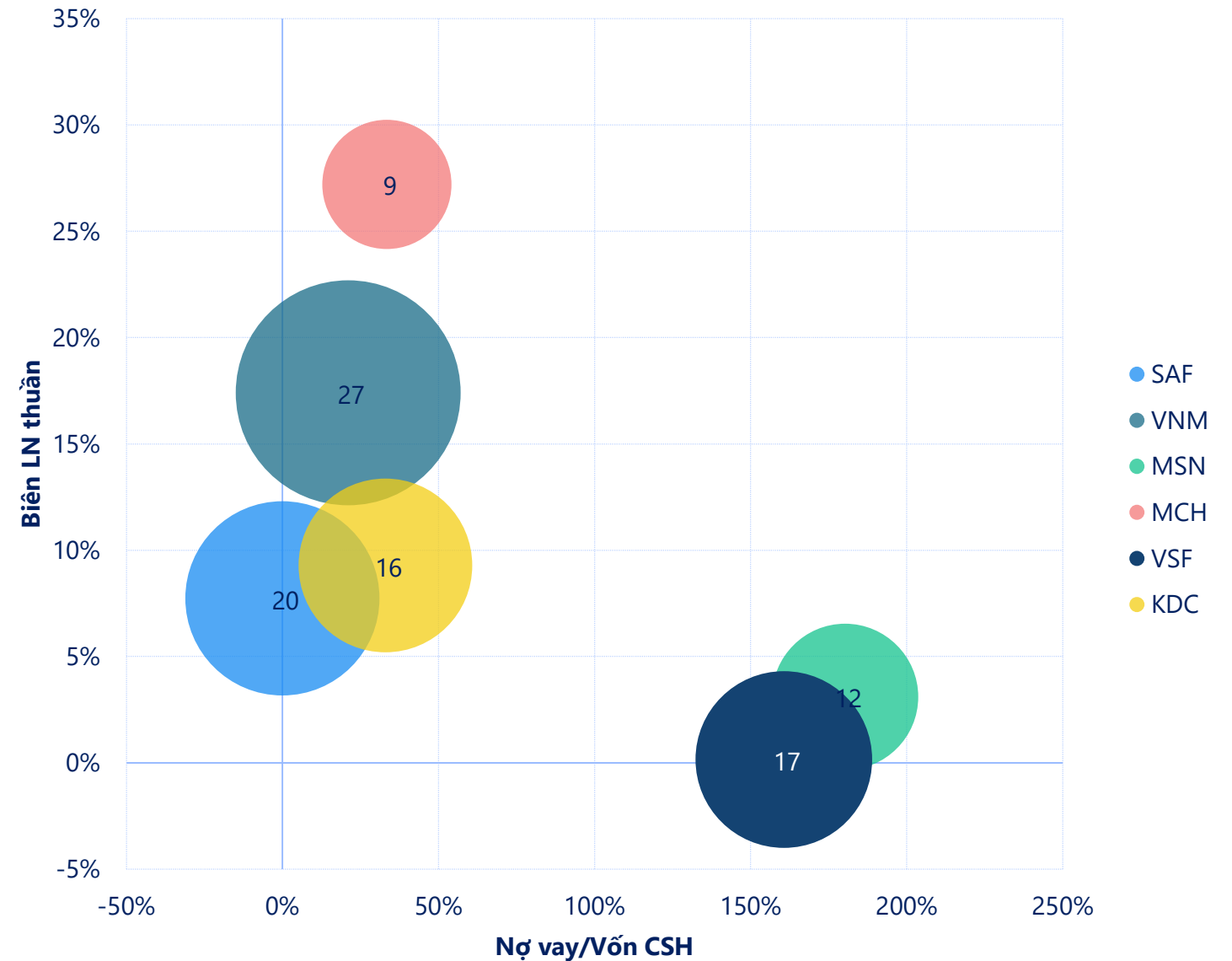
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)